



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Tên tiếng anh: SAI GON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SPC JSC

Mã chứng khoán: SPC (UPCOM)

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TpHCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/02/2017)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2017)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám Đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Dũng

Thành viên Hội đồng Quản trị



Số: A.0617266.CN.HN/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 112-2018-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN



Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2015-05-01
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.707.932.435	536.010.914.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.528.073.514	91.406.420.924
1. Tiền	111		57.528.073.514	78.406.420.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	474.361.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.837.670.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.363.308.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.716.874.472	242.123.278.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	199.352.986.389	256.543.917.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.725.844.907	3.048.659.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	844.990.472	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	10.085.773.158	30.233.817.045
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(27.467.100.825)	(47.770.918.906)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		174.380.371	67.803.552
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	452.588.917.292	196.003.189.466
1. Hàng tồn kho	141		472.807.673.297	215.397.534.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.218.756.005)	(19.394.345.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.874.067.157	6.003.664.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1.264.780.602	589.436.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.442.435.396	5.414.228.373
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		166.851.159	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.985.213.545	55.833.873.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		881.635.865	448.435.865
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	881.635.865	448.435.865
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.075.410.564	22.152.372.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	22.862.906.396	16.533.449.040
- Nguyên giá	222		124.535.210.453	117.164.631.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.672.304.057)	(100.631.182.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.172.427.084	2.676.396.028
- Nguyên giá	225		3.023.813.590	3.023.813.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(851.386.506)	(347.417.562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.040.077.084	2.942.527.810
- Nguyên giá	228		9.086.423.802	4.142.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.046.346.718)	(1.199.923.440)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	2.532.937.021	2.826.853.288
- Nguyên giá	231		4.547.579.823	4.532.738.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.014.642.802)	(1.705.885.371)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.063.700.409	565.706.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.063.700.409	565.706.880
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.935.797.691	11.210.325.089
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.123.514.981	11.210.325.089
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(187.717.290)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.495.731.995	18.630.179.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.770.418.750	18.630.179.023
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		3.725.313.245	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		801.693.145.980	591.844.787.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		596.550.805.757	413.787.574.620
I. Nợ ngắn hạn	310		583.278.144.475	402.605.394.419
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	453.411.705.816	300.656.634.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	684.730.280	690.396.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.875.516.925	3.345.661.124
4. Phải trả người lao động	314		32.894.593.914	31.973.963.521
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3.480.843.463	1.876.622.765
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	852.422.500	2.950.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	18.208.137.864	18.658.777.241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	68.399.813.159	38.355.683.218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	3.306.907.000	4.097.655.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.473.554	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.272.661.282	11.182.180.201
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	4.068.254.000	4.348.254.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	3.121.400.529	1.507.329.972
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	6.083.006.753	5.326.596.229
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.142.340.223	178.057.213.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	205.142.340.223	178.057.213.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.589.597.706	782.715.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.455.532.463	8.372.019.776
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.457.814.213	21.458.634.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.445.262.600	42.143.842.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.041.431.625	11.285.127.916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.403.830.975	30.858.714.994
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.894.133.241	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		801.693.145.980	591.844.787.942

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

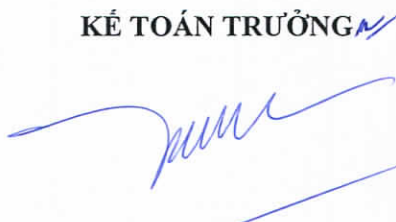
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.257.826.840.460	882.626.198.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	28.751.244.956	19.131.035.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.229.075.595.504	863.495.162.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	988.852.144.470	660.672.214.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		240.223.451.034	202.822.947.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.801.602.661	5.554.098.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	19.216.030.341	19.569.197.647
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.821.325.006	3.873.075.278
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	43.082.652
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	153.286.949.027	134.029.547.264
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	36.984.732.084	23.621.555.083
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		39.537.342.243	31.199.829.341
12. Thu nhập khác	31	VI.8	11.881.505.050	12.251.073.047
13. Chi phí khác	32	VI.9	775.780.500	663.776.166
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.105.724.550	11.587.296.881
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.643.066.793	42.787.126.222
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.685.557.495	12.737.629.142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	756.410.525	(809.217.914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.201.098.773	30.858.714.994
Cổ đông của Công ty mẹ	61		37.403.830.975	30.858.714.994
Cổ đông không kiểm soát	62		797.267.798	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	3.552	2.309
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.552	2.309

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.643.066.793	42.787.126.222
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-13	6.751.544.814	6.626.626.225
- Các khoản dự phòng	03		2.015.318.299	9.976.022.611
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		686.218.023	971.560.053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(651.815.162)	(1.049.270.368)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.744.256.780	3.263.400.121
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.188.589.546	62.575.464.864
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		50.590.841.718	(20.824.183.284)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(257.410.138.621)	12.799.584.333
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		123.606.522.006	72.252.109.624
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(815.584.162)	(672.199.014)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		1.837.670.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.744.256.780)	(3.263.400.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.044.045.482)	(15.472.356.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.752.304.428	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(11.238.225.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.038.097.347)	96.156.794.305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.167.564.856)	(2.514.688.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		381.905.351	5.905.694.986
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.485.872.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.524.400.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.322.802.366	1.188.849.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.424.329.139)	4.579.856.840

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		365.417.487.618	231.757.912.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(333.007.845.692)	(267.589.629.446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(751.441.428)	(428.579.276)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.615.600.350)	(19.221.656.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.042.600.148	(55.481.952.648)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(20.419.826.338)	45.254.698.497
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		91.406.420.924	45.937.234.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(458.521.072)	214.487.845
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		70.528.073.514	91.406.420.924

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 496 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 496 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

7.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61,73%	61,73%	61,73%

(*) Tại thời điểm hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục duy trì lĩnh vực kinh doanh Thuốc Bảo vệ Thực vật. Tất cả các khoản lỗ của Công ty con này đã được Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn dự phòng đầy đủ theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Danh sách các cơ sở liên kết, liên doanh:

Công ty có các cơ sở liên doanh, liên kết sau:

- Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường
- Cơ sở Sản xuất Nước Việt

7.4 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
- Chi nhánh Hà Nội	<i>TP. Hà Nội</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	<i>TP. Đà Nẵng</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	<i>Tỉnh Đồng Tháp</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	<i>Tỉnh Bạc Liêu</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	<i>Tỉnh Vĩnh Long</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	<i>Tỉnh Gia Lai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	<i>Tỉnh Kiên Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	<i>Tỉnh Khánh Hòa</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	<i>TP. Cần Thơ</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	<i>Tỉnh Nghệ An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	<i>Tỉnh Đồng Nai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	<i>Tỉnh Long An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	<i>Tỉnh An Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	<i>Số H101, FMI City, Quận Hlaingtharya, Thành phố Yangon, Myanmar</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phi khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.670 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.746 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06- 25 năm

Máy móc, thiết bị

06- 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	57.528.073.514	78.406.420.924
Tiền mặt	21.832.161.737	25.360.069.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.695.911.777	53.046.351.727
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	70.528.073.514	91.406.420.924

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 43.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	199.352.986.389	(25.064.407.900)	256.543.917.236	(22.684.739.900)
Đại lý SEAR KIM SRU	1.641.387.303	-	8.646.580.244	-
Đại lý LIM KUON HENG	4.923.777.926	-	11.001.893.671	-
Đại lý CHHUN HONG	1.548.839.341	-	8.899.833.715	-
Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	191.238.981.819	(25.064.407.900)	227.995.609.605	(22.684.739.900)
Cộng	199.352.986.389	(25.064.407.900)	256.543.917.236	(22.684.739.900)

(*) Các khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2017 được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.725.844.907	-	3.048.659.862	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Bạch Hạc	2.770.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hà Huy	352.800.000	-	957.600.000	-
+ S.a Ajinomoto Omnicem N.v	-	-	1.053.360.000	-
+ Shine Resources Ltd	-	-	273.348.020	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Dịch vụ Cầu Vòng	-	-	381.000.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	6.603.044.907	-	383.351.842	-
Cộng	9.725.844.907	-	3.048.659.862	-
5. Phải thu nội bộ			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn				
Chi phí vận phòng Myanmar			844.990.472	-
Cộng			844.990.472	-
6. Phải thu khác			31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.085.773.158	(2.402.692.925)	30.233.817.045	(25.086.179.006)
Phải thu BHXH	56.593.116	-	9.184.461	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	353.461.789	-	1.951.161.106	-
Ký cược, ký quỹ	194.107.763	-	1.317.104.006	-
Tạm ứng	3.724.381.656	(37.944.727)	1.273.093.701	(4.215.393)
Công ty TNHH Mosanto Thailand (*)	-	-	22.813.197.000	(22.813.197.000)
Phải thu Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn hàng (*)	-	-	1.517.247.000	(1.517.247.000)
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (*)	-	-	704.195.213	(704.195.213)
+ Chi phí vận chuyển	-	-	98.656.600	(98.656.600)
+ Chi phí tài chế hàng hộ Dekalb	-	-	605.148.613	(605.148.613)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901, DK414)	-	-	390.000	(390.000)
Phải thu khác	5.757.228.834	(2.364.748.198)	648.634.558	(47.324.400)
b. Dài hạn	881.635.865	-	448.435.865	-
Ký cược, ký quỹ	881.635.865	-	448.435.865	-
Cộng	10.967.409.023	(2.402.692.925)	30.682.252.910	(25.086.179.006)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-BVTVSG-HDQT ngày 02/11/2017, công nợ phải thu khó đòi của Công ty Monsanto Thái Lan - Dekalb Việt Nam với giá trị 25.034.639.213 VND được thông qua Hội đồng Quản trị xử lý tất toán công nợ.

7. Nợ khó đòi: xem trang 44.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.469.340.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	226.620.590.079	(901.994.892)	102.480.615.956	(9.720.253.156)
Công cụ, dụng cụ	376.999.147	-	415.460.473	-
Thành phẩm	184.225.705.055	(18.952.007.796)	91.020.863.021	(9.362.405.059)
Hàng hoá	60.115.039.016	(364.753.317)	21.480.595.226	(311.686.995)
Cộng	472.807.673.297	(20.218.756.005)	215.397.534.676	(19.394.345.210)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 12.565.825.046 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.21 - Vay và nợ thuê tài chính)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng: giá của nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa giảm tại 31/12/2017.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.063.700.409	-	565.706.880	-
Dự án Kho Long An	407.320.574	-	407.320.574	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	-	158.386.306	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3ha KP 10, P12, TX. Kiến Tường	68.867.550	-	-	-
Dự án kho thành phẩm 36MX78 M ở Xí Nghiệp Hiệp Phước	429.125.979	-	-	-
Cộng	1.063.700.409	-	565.706.880	-

10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.023.813.590	3.023.813.590
Số dư cuối năm	3.023.813.590	3.023.813.590
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	347.417.562	347.417.562
Khấu hao trong năm	503.968.944	503.968.944
Số dư cuối năm	851.386.506	851.386.506
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.676.396.028	2.676.396.028
Số dư cuối năm	2.172.427.084	2.172.427.084

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Tăng khác	4.786.580.034	157.392.518	-	4.943.972.552
Số dư cuối năm	7.999.969.934	553.278.868	533.175.000	9.086.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	270.862.090	395.886.350	533.175.000	1.199.923.440
Khấu hao trong năm	364.719.648	38.835.325	-	403.554.973
Tăng khác	1.324.311.112	118.557.193	-	1.442.868.305
Số dư cuối năm	1.959.892.850	553.278.868	533.175.000	3.046.346.718
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.942.527.810	-	-	2.942.527.810
Số dư cuối năm	6.040.077.084	-	-	6.040.077.084

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.418.947.892 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.086.453.868 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.532.738.659	4.532.738.659
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	14.841.164	14.841.164
Số dư cuối năm	4.547.579.823	4.547.579.823
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.705.885.371	1.705.885.371
<i>Khấu hao trong năm</i>	303.171.995	303.171.995
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	5.585.437	5.585.437
Số dư cuối năm	2.014.642.802	2.014.642.802
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.826.853.288	2.826.853.288
Số dư cuối năm	2.532.937.021	2.532.937.021

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

	31/12/2017	01/01/2017
14. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.264.780.602	589.436.167
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	921.925.524	426.794.683
+ Chi phí bảo hiểm	10.426.293	9.923.112
+ Chi phí thuê kho	124.272.722	129.145.453
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	-	23.572.919
+ Các khoản khác	208.156.063	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	18.770.418.750	18.630.179.023
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	15.334.730.255	15.799.419.047
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	378.738.998	273.835.793
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.961.265.366	1.940.806.693
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	561.780.502	592.885.167
Các chi phí khác	533.903.629	23.232.323
Cộng	20.035.199.352	19.219.615.190

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán *	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	453.411.705.816	453.411.705.816	300.656.634.563	300.656.634.563
+ Kolon Global Corporation	31.498.888.260	31.498.888.260	27.585.397.616	27.585.397.616
+ Nongfeng Agrochem Co.,Ltd	166.990.356.992	166.990.356.992	132.499.240.240	132.499.240.240
+ Changzhou Eastchem International	116.698.034.556	116.698.034.556	29.013.281.952	29.013.281.952
+ Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	20.154.216.494	20.154.216.494	17.192.274.409	17.192.274.409
+ Forward International LTD	17.377.944.000	17.377.944.000	2.670.101.760	2.670.101.760
+ Long Fat Global Co., LTD	11.746.261.860	11.746.261.860	8.790.908.800	8.790.908.800
+ Jiangsu Sinamyang Import & Export Co., Ltd	864.348.000	864.348.000	15.284.577.130	15.284.577.130
+ Phải trả các đối tượng khác	88.081.655.654	88.081.655.654	67.620.852.656	67.620.852.656
Cộng	453.411.705.816	453.411.705.816	300.656.634.563	300.656.634.563
16. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			684.730.280	690.396.987
+ Hồ Văn Thiện			470.245.935	-
+ Phạm Trường Giang			-	300.871.200
+ Cửa hàng thuốc bảo vệ thực vật Thúy Sâm			-	230.861.263
+ Các khách hàng khác			214.484.345	158.664.524
Cộng			684.730.280	690.396.987
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	1.301.490.532	166.732.058.334	167.550.769.017	482.779.848
Thuế xuất, nhập khẩu	122.688.000	4.275.586.256	4.398.274.256	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.338.136.212	12.528.946.259	12.939.028.321	928.054.150
Thuế thu nhập cá nhân	467.016.961	3.642.047.696	3.645.564.636	463.500.021
Các loại thuế khác	116.329.419	-	115.146.513	1.182.906
Cộng	3.345.661.124	187.178.638.544	188.648.782.743	1.875.516.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Chi phí phải trả		31/12/2017	01/01/2017	
Ngắn hạn		3.480.843.463	1.876.622.765	
Chi phí lãi vay		77.068.226	31.565.942	
Trích trước chương trình bán hàng		3.359.647.292	1.845.056.823	
Chi phí phải trả khác		44.127.945	-	
Cộng		3.480.843.463	1.876.622.765	
19. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2017	01/01/2017	
Ngắn hạn				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		852.422.500	2.950.000.000	
Cộng		852.422.500	2.950.000.000	
20. Phải trả khác		31/12/2017	01/01/2017	
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết		120.830.481	-	
Kinh phí công đoàn		704.375.705	762.173.152	
Phải trả về chiết khấu thương mại		4.546.658.854	3.941.861.871	
Phải trả lãi ký quỹ		286.536.528	275.882.665	
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán		176.978.380	48.595.060	
Phải trả chiết khấu thanh toán		5.609.648.031	9.151.980.989	
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại		1.536.347.493	1.237.238.644	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng		1.740.753.633	1.647.995.452	
Cổ tức phải trả		938.157.000	798.896.227	
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I		214.500.000	107.250.000	
+ Cổ đông khác		723.657.000	691.646.227	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.547.851.759	794.153.181	
Cộng		18.208.137.864	18.658.777.241	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		4.068.254.000	4.348.254.000	
Cộng		4.068.254.000	4.348.254.000	
21. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	68.399.813.159	68.399.813.159	38.355.683.218	38.355.683.218
Vay ngân hàng	67.624.597.443	67.624.597.443	37.588.955.517	37.588.955.517
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (I)	1.419.849.600	1.419.849.600	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng Nông Ngh nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (2)	8.849.900.000	8.849.900.000	11.995.000.000	11.995.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM (3)	11.957.429.100	11.957.429.100	19.760.114.914	19.760.114.914
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	13.237.278.400	13.237.278.400	4.758.429.403	4.758.429.403
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	1.075.411.200	1.075.411.200
+ Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	32.160.140.343	32.160.140.343	-	-
Vay cá nhân (6)	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	705.215.716	705.215.716	696.727.701	696.727.701
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (7)	348.141.596	348.141.596	319.192.104	319.192.104
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (8)	206.558.828	206.558.828	239.563.246	239.563.246
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (9)	150.515.292	150.515.292	137.972.351	137.972.351
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.121.400.529	3.121.400.529	1.507.329.972	1.507.329.972
Vay ngân hàng	2.374.000.000	2.374.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông Ngh nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (10)	2.374.000.000	2.374.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	747.400.529	747.400.529	1.507.329.972	1.507.329.972
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (11)	180.427.942	180.427.942	368.558.828	368.558.828
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (12)	155.532.534	155.532.534	318.590.767	318.590.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty TNHH Chợ Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (13)	411.440.053	411.440.053	820.180.377	820.180.377
Cộng	71.521.213.688	71.521.213.688	39.863.013.190	39.863.013.190

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Thỏa thuận chung về tiện ích VNM160766 ngày 08/05/2017. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng. Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND.	1-4 tháng	5,17%	1.419.849.600	Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 4 ngày 02/12/2014 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL
2. Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701371 ngày 03/10/2017. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 80 tỷ đồng.	7 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	8.849.900.000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653-01 ngày 12/10/2016. Giá trị tài sản là 89.820.000.000 đồng.
3. Hợp đồng tín dụng số 216/2017-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 18/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 150 tỷ đồng	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	11.957.429.100	-Thế chấp quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014. -Thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<p>Văn bản số 338/2017/5778006/HĐT D ngày 28/04/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 4. 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức : 150 tỷ đồng</p>	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	13.237.278.400	Tín chấp
<p>- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2888129/HĐTD ngày 17/3/2016 và sửa đổi bổ sung 01/2016/2888129/VBSĐ ngày 23/5/2016 và 01/2016/2888129/VBSĐ ngày 31/5/2016 Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, phân bón và bách hóa tổng hợp. Hạn mức: 35 tỷ đồng - Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2888129/HĐTD ngày 05/01/2017 Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, phân bón và bách hóa tổng hợp Hạn mức: 50 tỷ đồng</p>	Không quá 05 tháng Theo từng hợp đồng	7,5% Theo từng giấy nhận nợ	32.160.140.343	<p>Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: quyền sử dụng đất số U862263, U862262, số 21/CN- SXD, 22/CN-SXD, tài sản gắn liền với đất BD111029 trị giá 2.331.000.000 đồng. Giá trị quyền sở hữu động sản: Phương tiện thủy nội địa LA-02400, LA-02401, xe ô tô tài MITSUBISHI biển số 62L-8711</p>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.	Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017. Mục đích vay: Xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại Lô C1-C3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM Hạn mức: 11.700.000.000 đồng.	84 tháng	8,00%	2.374.000.000	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng.
-----	--	----------	-------	---------------	--

Thuyết minh khoản vay cá nhân

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
6.	Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011	-	8,00%	70.000.000	Tin chấp

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Mục đích thuê
7; 13	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015. Hạn mức: 2.036.467.000 đồng.	48 tháng	8,20%	759.581.649	Mua tài sản - dây chuyền thiết bị nghiền sản xuất thuốc bảo vệ thực vật dạng WP QYT-400
8; 11	Hợp đồng mua bán 3 bên số 02/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 09/06/2016	36 tháng	8,38%	386.986.770	Mua thiết bị phân tích phân bố kích thước hạt horiba
9; 12	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật	36 tháng	8,38%	306.047.826	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2017		Năm 2016	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	152.514.344	751.441.428	100.705.785	428.579.276
Cộng	152.514.344	751.441.428	100.705.785	428.579.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Khoản vay cá nhân đối với các bên liên quan	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-	54.000.000	-
22. Dự phòng phải trả			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)			3.306.907.000	4.097.655.000
Cộng			3.306.907.000	4.097.655.000
23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0	(0)
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1.528.027.346	2.181.616.380
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			(1.528.027.346)	(1.673.117.571)
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	(508.498.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả			6.083.006.753	5.326.596.229
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm			5.326.596.229	6.135.814.143
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			756.410.525	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	(300.719.105)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	(508.498.809)
Cộng			6.083.006.753	5.326.596.229
24. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp		31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59,33%		62.470.200.000	62.470.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,67%		42.829.800.000	42.829.800.000
Cộng	100,00%		105.300.000.000	105.300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.014.568.400	15.795.000.000
d. Cổ tức	Năm 2017	Năm 2016
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng</i>	15%	15%
đ. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.530.000	10.530.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	32.457.814.213	21.458.634.818
Cộng	32.457.814.213	21.458.634.818
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
25. Chênh lệch tỷ giá	Năm 2017	Năm 2016
Số dư đầu năm	8.372.019.776	7.509.500.175
Số tăng trong năm	83.512.687	862.519.600
+ <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	83.512.687	862.519.600
Số giảm trong năm	-	-
Cộng	8.455.532.463	8.372.019.776
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
USD	29.565,68	189.025,50
Cộng	29.565,68	189.025,50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Vĩnh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	21.889.448
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
Cộng	668.624.561	668.624.561

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.254.545.551.362	882.626.198.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.281.289.098	-
Cộng	1.257.826.840.460	882.626.198.282
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
Shopping Centre Kiến Tường	2.943.571.908	-
Cơ sở Sản xuất Nước Việt	31.323.744	-
Cộng	2.974.895.652	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	16.138.249.662	-
Giảm giá hàng bán	156.320.542	7.635.071.986
Hàng bán bị trả lại	12.456.674.752	11.495.963.573
Cộng	28.751.244.956	19.131.035.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.225.794.306.406	863.495.162.723
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.281.289.098	-
Cộng	1.229.075.595.504	863.495.162.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
4. Giá vốn hàng bán *		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	1.001.412.728.273	670.608.145.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.777.467.170	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	823.868.865	6.660.280.830
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(15.161.919.838)	(16.596.211.745)
Cộng	988.852.144.470	660.672.214.886
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.232.732.684	376.411.777
Lãi tiền gửi ký quỹ	28.716.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.069.682	812.438.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.237.170.899	4.182.774.985
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.040.280.246	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.172.633.150	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	182.473.883
Cộng	8.801.602.661	5.554.098.846
6. Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay và thuê tài chính	3.821.325.006	3.873.075.278
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.724.520.959	7.128.336.235
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	197.977.732	209.041.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.718.690.998	6.851.335.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686.218.023	971.560.053
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.447.842.504)	162.118.800
Chi phí tài chính khác	515.140.127	373.730.354
Cộng	19.216.030.341	19.569.197.647
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	70.284.239.562	63.555.066.969
Chi phí vật liệu, bao bì	13.783.771.833	8.049.101.996
Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	6.170.015.579	5.008.027.684
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	8.531.037.652	8.737.928.834
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	944.607.352	5.516.142.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	892.375.226	1.891.871.402
Chi phí khuyến mại	5.986.134.005	9.178.651.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.703.077.053	1.478.351.737
Chi phí bằng tiền khác	42.991.690.765	30.614.404.827
Cộng	153.286.949.027	134.029.547.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.726.383.342	8.433.623.572
Chi phí vật liệu, bao bì	1.701.780.214	1.354.446.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.325.514.107	561.747.840
Thuế, phí, lệ phí	369.263.563	403.498.765
Dự phòng phải thu khó đòi	2.639.291.937	3.153.622.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.385.156.731	3.417.048.957
Chi phí bằng tiền khác	10.423.418.496	6.297.566.828
Lợi thế thương mại	413.923.694	-
Cộng	36.984.732.084	23.621.555.083
8. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	2.983.089.445	58.232.600
Thu nhập từ bán phuy	5.331.636.367	4.014.100.870
Thu nhập cho thuê	1.734.809.507	1.493.551.768
Thanh lý tài sản cố định	484.444.647	6.165.502.137
Thu từ chương trình quay số may mắn	335.868.536	-
Thu tiền bồi thường đi đòi Trạm Xăng Dầu số 01	394.871.000	-
Các khoản khác	616.785.548	519.685.672
Cộng	11.881.505.050	12.251.073.047
9. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	572.123.174	162.058.654
Phạt vi phạm hành chính	118.852.107	370.908.017
Các khoản khác	84.805.219	130.809.495
Cộng	775.780.500	663.776.166
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.269.284.514.698	938.287.496.555
Chi phí nhân công	100.609.969.865	77.002.009.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.003.142.756	6.076.454.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.280.026.482	27.884.511.640
Chi phí khác bằng tiền	75.785.007.760	44.499.909.070
Cộng	1.482.962.661.561	1.093.750.381.566
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	11.685.557.495	10.526.297.813
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	8.905.079.391	8.753.721.030
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	2.780.478.104	1.772.576.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	2.211.331.329
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.685.557.495	12.737.629.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.412.854.980	800.418.171
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(656.444.456)	(1.308.916.980)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(300.719.105)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	756.410.525	(809.217.914)
13. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.403.830.975	30.858.714.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(6.546.300.048)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.546.300.048)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.403.830.975	24.312.414.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	3.552	2.309
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.552	2.309

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(**): Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHCD tại ngày 08 tháng 4 năm 2017 trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, khen thưởng Ban điều hành của năm 2016 là 6.546.300.048 VND làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 từ 2931 VND giảm xuống 2309 VND.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2017		
VND	200	(9.088.096.920)
	-200	9.088.096.920
Năm 2016		
VND	100	(2.491.132.268)
	-100	2.491.132.268

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu khó đòi đã được Công ty trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2017	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	68.399.813.159	3.121.400.529	-	71.521.213.688
Phải trả người bán	453.411.705.816	-	-	453.411.705.816
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	18.389.270.648	-	-	18.389.270.648
	540.200.789.623	3.121.400.529	-	543.322.190.152

Ngày 31 tháng 12 năm

2016				
Các khoản vay và nợ	38.355.683.218	1.507.329.972	-	39.863.013.190
Phải trả người bán	300.656.634.563	-	-	300.656.634.563
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.737.091.982	-	-	17.737.091.982
	356.749.409.764	1.507.329.972	-	358.256.739.736

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 47.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	365.417.487.618	231.757.912.324
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(333.007.845.692)	(267.589.629.446)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	9.370.530.000	-
Shopping Centre Kiến Tường	Bên liên doanh	Bán hàng	2.943.571.908	702.084.276
		Mua hàng	9.450.000	(9.450.000)
		Cổ tức đã thu	90.069.682	-
		Phải thu khác	-	90.069.682
		Phải trả khác	-	(1.639.740.085)
Cơ sở Sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh	Bán hàng	31.323.744	-
		Phải trả khác	-	265.830.384
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	(54.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	273.000.000	1.034.560.278
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	1.921.115.736	1.759.515.292
Cộng			2.194.115.736	2.794.075.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: xem trang 48.
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	474.361.200
Có phiếu CTCP Nông dược H.A.I (HAD)	-	-	-	474.361.200
Cộng	-	-	-	474.361.200
				(1.363.308.800)
				(1.363.308.800)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	11.210.325.089
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	-	-	-	11.210.325.089
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.123.514.981	(187.717.290)	3.935.797.691	-
Shopping Centre Kiên Tường (1)	2.983.231.199	-	2.983.231.199	-
Cơ sở Sản xuất Nước Việt (2)	1.140.283.782	(187.717.290)	952.566.492	-
Cộng	4.123.514.981	(187.717.290)	3.935.797.691	11.210.325.089

(1) Theo hợp đồng liên doanh số 04.2015/HDLĐ ngày 15/10/2015 giữa Công ty với Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiên Tường có hiệu lực từ 13/7/2015 đến 31/12/2020, Công ty đã đầu tư số Công ty đã đầu tư số tiền 2.983.231.199 đồng mục đích kinh doanh bán hàng, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh (Công ty cam kết góp 80% tương đương 3.000.000.000 đồng trong 3.750.000.000 tổng vốn kinh doanh).

(2) Theo hợp đồng liên doanh số 06.2015/HDLĐ ngày 15/10/2015 giữa Công ty với Cơ sở sản xuất nước Việt có hiệu lực từ 10/8/2015 đến 31/12/2020, Công ty đã đầu tư số tiền 1.140.283.782 đồng mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh (Công ty cam kết góp 80% tương đương 1.700.283.782 đồng trong 2.125.354.727 tổng vốn kinh doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
V.7. Nợ khó đòi				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.600.532.200	19.133.431.375	Khoản phải thu quá hạn 3 năm	4.885.057.025
+ Công ty TNHH Mosanto Thailand	-	-	Khoản phải thu quá hạn 3 năm	-
+ Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-	Khoản phải thu quá hạn 3 năm	-
+ Đại lý MENG HONG	332.080.120	-	Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm < 3 năm	-
+ Đại lý SOK NAY	-	-	Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm < 3 năm	65.384.082
+ Đối tượng khác	40.932.233.302	19.133.431.375	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn 3 năm	4.819.672.943



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.098.048.686	38.329.343.287	29.580.105.794	2.884.944.028	1.272.189.696	117.164.631.491
Mua trong năm	-	3.699.136.168	930.038.273	54.515.160	-	4.683.689.601
Tặng khác	4.977.314.130	464.452.501	6.060.058.471	127.993.182	-	11.629.818.284
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.538.276.538)	(4.152.097.904)	-	-	(8.690.374.442)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	14.430.683	15.649.155	-	-	30.079.838
Giảm khác	-	-	(282.634.319)	-	-	(282.634.319)
Số dư cuối năm	50.075.362.816	37.969.086.101	32.151.119.470	3.067.452.370	1.272.189.696	124.535.210.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.874.582.305	34.436.433.661	25.479.151.407	2.884.944.028	956.071.050	100.631.182.451
Khấu hao trong năm	1.872.246.422	1.892.560.745	1.563.345.105	24.688.766	188.007.864	5.540.848.902
Tặng khác	1.594.841.889	80.786.847	2.736.922.954	28.777.766	-	4.441.329.456
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.538.276.538)	(4.152.097.904)	-	-	(8.690.374.442)
Giảm khác	-	-	(282.634.319)	-	-	(282.634.319)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	14.265.928	17.686.081	-	-	31.952.009
Số dư cuối năm	40.341.670.616	31.885.770.643	25.362.373.324	2.938.410.560	1.144.078.914	101.672.304.057
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	8.223.466.381	3.892.909.626	4.100.954.387	-	316.118.646	16.533.449.040
Số dư cuối năm	9.733.692.200	6.083.315.458	6.788.746.146	129.041.810	128.110.782	22.862.906.396

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	7.509.500.175	15.883.435.602	38.645.406.349	168.121.057.944
- Lãi trong năm	-	-	-	-	30.858.714.994	30.858.714.994
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(15.795.000.000)	(15.795.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2015	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.575.199.216	(5.575.199.216)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.575.199.216)	(5.575.199.216)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	862.519.600	-	-	862.519.600
- Tăng khác	-	-	-	-	15.253.250	15.253.250
- Giảm khác	-	-	-	-	(133.250)	(133.250)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	8.372.019.776	21.458.634.818	42.143.842.910	178.057.213.322
Số dư đầu năm	105.300.000.000	782.715.818	8.372.019.776	21.458.634.818	42.143.842.910	178.057.213.322
- Lãi trong năm	-	-	-	-	38.201.098.773	38.201.098.773
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(17.014.568.400)	(17.014.568.400)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(166.765.875)	(166.765.875)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS năm 2017	-	-	-	-	(81.000.000)	(81.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2016	-	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	6.433.514.543	(6.433.514.543)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.319.109.712)	(6.319.109.712)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	83.512.687	-	-	83.512.687
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế GTGT và TNDN từ năm 2008 đến năm 2013	-	-	-	-	(1.254.871.177)	(1.254.871.177)
- Tăng khác	-	1.307.000.000	-	7.608.265.644	2.877.782.803	11.793.048.447
- Giảm khác	-	(500.118.112)	-	(3.042.600.792)	(4.201.632.179)	(7.744.351.083)
Số dư cuối năm	105.300.000.000	1.589.597.706	8.455.532.463	32.457.814.213	47.445.262.600	195.248.206.982

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	Dự phòng	Giá trị	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	1.837.670.000	(1.363.308.800)	-	474.361.200
- Phải thu khách hàng	199.352.986.389	(25.064.407.900)	256.543.917.236	(22.684.739.900)	174.288.578.489	233.859.177.335
- Phải thu khác	5.757.228.834	(2.364.748.198)	25.683.273.771	(25.081.963.613)	3.392.480.636	601.310.158
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.528.073.514	-	91.406.420.924	-	70.528.073.514	91.406.420.924
- Tài sản tài chính khác	4.800.125.284	(37.944.727)	3.038.633.572	(4.215.393)	4.762.180.557	3.034.418.179
TỔNG CỘNG	280.438.414.021	(27.467.100.825)	378.509.915.503	(49.134.227.706)	252.971.313.196	329.375.687.796
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	71.521.213.688	-	39.863.013.190	-	71.521.213.688	39.863.013.190
- Phải trả người bán	453.411.705.816	-	300.656.634.563	-	453.411.705.816	300.656.634.563
- Phải trả khác	14.908.427.185	-	15.860.469.218	-	14.908.427.185	15.860.469.218
- Chi phí phải trả	3.480.843.463	-	1.876.622.765	-	3.480.843.463	1.876.622.765
TỔNG CỘNG	543.322.190.152	-	358.256.739.736	-	543.322.190.152	358.256.739.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Đông	Tây Nguyên	Miền Tây	Công ty CP TM Mộc Hóa	Vương quốc Campuchia	Quốc gia Lào	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần											
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	222.426.355.956	29.425.324.398	267.903.606.091	66.640.595.227	209.197.716.431	215.523.372.900	214.499.549.223	3.459.075.278	1.229.075.595.504	-	1.229.075.595.504
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	6.206.987.940	-	613.101.380.274	34.004.020	2.458.306.521	-	-	-	621.800.678.755	(621.800.678.755)	-
2. Chi phí											
Giá vốn	210.963.045.120	24.780.241.371	137.848.343.304	55.809.040.070	178.762.723.262	200.294.077.016	178.199.818.605	2.194.855.722	988.852.144.470	-	988.852.144.470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.463.310.836	4.645.083.027	130.055.262.787	10.831.555.157	30.434.993.169	15.229.295.883	36.299.730.618	1.264.219.556	240.223.451.034	-	240.223.451.034
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	421.880.000	-	-	357.713.974	357.713.974	-	1.137.307.948	-	1.137.307.948
5. Tài sản bộ phận	189.233.528.763	25.034.164.440	227.924.179.808	56.695.776.629	177.979.007.565	-	-	-	676.866.657.205	-	676.866.657.205
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	81.194.694.672	37.420.813.359	6.210.980.744	124.826.488.775	-	124.826.488.775
Tổng tài sản	189.233.528.763	25.034.164.440	227.924.179.808	56.695.776.629	177.979.007.565	81.194.694.672	37.420.813.359	6.210.980.744	801.693.145.980	-	801.693.145.980
7. Nợ phải trả bộ phận	138.672.251.691	18.345.289.943	167.025.153.710	41.547.240.903	130.424.824.258	-	-	-	496.014.760.505	-	496.014.760.505
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	54.659.476.228	18.315.307.135	27.561.261.889	100.536.045.252	-	100.536.045.252
Tổng nợ phải trả	138.672.251.691	18.345.289.943	167.025.153.710	41.547.240.903	130.424.824.258	54.659.476.228	18.315.307.135	27.561.261.889	596.550.805.757	-	596.550.805.757